

KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND ASSOCIATED FACTORS REGARDING EMERGENCY CONTRACEPTIVE PILLS AMONG STUDENTS AT PHENIKAA UNIVERSITY, 2025

Nguyen Tra My^{1*}, Nguyen Van Liep¹

¹Phenikaa School of Medicine and Pharmacy, Phenikaa University, Nguyen Van Trac street, Dương Nội Ward, Hà Nội, Viet Nam

Received: 27/02/2026

Revised: 18/05/2026; Accepted: 23/07/2026

ABSTRACT

Objectives: To describe the knowledge and attitudes regarding emergency contraceptive pills (ECPs) and identify associated factors among students at Phenikaa University in 2025.

Methods: A cross-sectional study was conducted involving 246 students at Phenikaa University.

Results: The findings revealed that 67.9% of students were aware of ECPs, while 63.8% demonstrated good knowledge and 85.0% held positive attitudes. Multivariate regression analysis confirmed that several factors were statistically significantly associated with knowledge levels ($p < 0.05$): gender (AOR = 2.66; 95% CI: 1.38 – 5.13), being a third-year student (AOR = 4.05; 95% CI: 1.55 – 14.32), a fourth-year student (AOR = 4.2; 95% CI: 1.1 – 16.07), or a student in their fifth year or above (AOR = 4.92; 95% CI: 1.07 – 22.52), and being enrolled in health-related majors (AOR = 2.28; 95% CI: 1.02 – 5.09). In contrast, no statistically significant associations were found between attitudes and any independent variables in the multivariate analysis.

Conclusion: Students' knowledge and attitudes toward ECPs are at a fair level; however, knowledge gaps persist that need to be addressed through tailored and accessible reproductive health communication and education programs

Keywords: Knowledge, Attitude, Emergency Contraceptive Pills, Students, Phenikaa

*Corresponding author

Email: liep.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn Phone: (+84) 912333060 DOI: 10.52163/yhc.v67i7.5976



Kiến thức, Thái độ về viên thuốc tránh thai khẩn cấp và một số yếu tố liên quan của sinh viên Trường Đại học Phenikaa năm 2025

Nguyễn Trà My^{1*}, Nguyễn Văn Liệp¹

¹Trường Y Dược Phenikaa – Đại học Phenikaa, Nguyễn Văn Trác, Dương Nội, Hà Nội

Ngày nhận bài: 27/02/2026

Ngày chỉnh sửa: 18/05/2026; Ngày duyệt đăng: 23/07/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả kiến thức, thái độ về viên thuốc tránh thai khẩn cấp và một số yếu tố liên quan của sinh viên Trường Đại học Phenikaa năm 2025.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang trên 246 sinh viên Đại học Phenikaa

Kết quả nghiên cứu: 67,9% sinh viên biết đến viên thuốc tránh thai khẩn cấp; 63,8% sinh viên có kiến thức tốt và 85,0% sinh viên có thái độ tích cực. Kết quả hồi quy đa biến xác nhận giới tính (AOR = 2,66; 95%CI: 1,38 – 5,13), sinh viên năm 3 (AOR = 4,05; 95%CI: 1,55 – 14,32); sinh viên năm 4 (AOR = 4,2; 95%CI: 1,1 – 16,07); sinh viên ≥ năm thứ 5 (AOR = 4,92; 95%CI: 1,07 – 22,52) và sinh viên khối ngành sức khỏe (AOR = 2,28; 95%CI: 1,02 – 5,09) liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức ($p < 0,05$), trong khi thái độ không xác định mối liên quan có ý nghĩa thống kê với biến độc lập khi phân tích đa biến.

Kết luận: Kiến thức và thái độ của sinh viên về viên thuốc tránh thai khẩn cấp ở mức khá, song vẫn tồn tại khoảng trống kiến thức cần được cải thiện thông qua các chương trình truyền thông, giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp và dễ tiếp cận.

Từ khóa: Kiến thức, Thái độ, Viên thuốc tránh thai khẩn cấp, sinh viên, Phenikaa

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe sinh sản ngày càng được chú trọng, tuy nhiên tình trạng mang thai ngoài ý muốn và bệnh lây truyền qua đường tình dục vẫn là vấn đề đáng lo ngại. Điều tra quốc gia năm 2016 cho thấy tuổi trung bình quan hệ lần đầu ở nhóm 14–24 tuổi là 18,7, sớm hơn so với năm 2010 là 19,6 (1). Thực trạng này làm gia tăng nguy cơ mang thai ngoài ý muốn – nguyên nhân chính dẫn đến khoảng 350.000 ca phá thai hằng năm ở nữ 15–19 tuổi tại Việt Nam (2). Trên thế giới, gần một nửa số ca mang thai là ngoài ý muốn, trong đó 45% là phá thai không an toàn, chủ yếu ở các nước đang phát triển (3). Tại Việt Nam, UNICEF (2020–2021) ghi nhận hơn một nửa các ca phá thai do mang thai ngoài ý muốn, 8,9% liên quan đến thất bại tránh thai (2). Một số nghiên cứu trong nước cho thấy sinh viên có mức độ nhận biết cao về viên thuốc tránh thai khẩn cấp (VTTTC) nhưng kiến thức và thái độ còn hạn chế (4) (5). Trong bối cảnh đó, VTTTC trở thành biện pháp an toàn, dễ sử dụng giúp phòng tránh mang thai ngoài ý muốn. Tuy nhiên, việc sử dụng đúng cách để đạt hiệu quả cao và hạn chế tác dụng phụ vẫn là thách thức, nhất là ở nhóm sinh viên – đối tượng năng động, dễ gặp tình huống liên quan sức khỏe sinh sản nếu thiếu hiểu biết đầy đủ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, dữ liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền dưới sự hướng dẫn và giám sát trực tiếp của nhóm nghiên cứu.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025 tại Đại học Phenikaa.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

2.3.1. Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Phenikaa, có mặt trong thời gian thực hiện khảo sát và đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.3.2. Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên không đồng ý tham gia vào nghiên cứu. Sinh viên đang trong giai đoạn điều trị các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

2.4.1. Cỡ mẫu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu nghiên cứu; α : mức ý nghĩa thống kê. Chọn $\alpha = 0,05$ (Độ tin cậy 95%); $Z = 1,96$ là giá trị từ bảng phân phối chuẩn, tương ứng với $\alpha = 0,05$; $p = 0,821$ (Tỷ lệ sinh viên có nhận thức tốt về VTTTC và theo nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong thực hiện trên sinh viên trường Cao đẳng y tế Hà Nội, năm 2014) (6); d : sai số cho phép, chọn $d = 0,05$. Từ đó cỡ mẫu tính được $n = 226$. Trên thực tế, sau khi loại bỏ các mẫu không hợp lệ, số mẫu thực tế sử dụng trong nghiên cứu là 246.

2.4.2. Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu này lựa chọn phương pháp lấy mẫu thuận tiện, tất cả các đối tượng thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn đều được mời tham gia trả lời câu hỏi.

2.5. Biến số nghiên cứu

2.5.1. Các biến số về thông tin chung bao gồm: tuổi, giới tính, năm học, ngành học, nơi ở, tôn giáo và tình trạng mối quan hệ.

*Tác giả liên hệ

Email: liep.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn Điện thoại: (+84) 912333060 DOI: 10.52163/yhc.v67i7.5976

2.5.2. Kiến thức về viên thuốc tránh thai khẩn cấp: Là mức độ hiểu biết của đối tượng nghiên cứu về các thông tin cơ bản liên quan đến VTTTC, bao gồm khái niệm, chỉ định, thời điểm sử dụng, hiệu quả, tác dụng phụ và các lưu ý khi sử dụng và tần suất sử dụng.

2.5.3. Thái độ về viên thuốc tránh thai khẩn cấp: Là sự phản ánh quan điểm, niềm tin, cảm xúc và mức độ sẵn sàng ủng hộ hoặc phản đối của đối tượng nghiên cứu đối với việc sử dụng viên thuốc tránh thai khẩn cấp bằng thang đo Likert 5.

2.6. Kỹ thuật, công cụ thu thập số liệu

2.6.1. Công cụ thu thập số liệu

Bộ công cụ nghiên cứu được tham khảo tham khảo và xây dựng dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong (2017) (6). Bộ câu hỏi gồm 4 phần:

- + Phần 1: Thông tin chung gồm 7 câu hỏi
- + Phần 2: Đánh giá kiến thức về viên thuốc tránh thai khẩn cấp gồm 10 câu
- + Phần 3: Đánh giá thái độ về viên thuốc tránh thai khẩn cấp gồm 5 câu
- + Phần 4: Truyền thông về viên thuốc tránh thai khẩn cấp gồm 5 câu

Phần kiến thức gồm 10 câu, tổng điểm tối đa 16; mỗi đáp án đúng được 1 điểm, sai hoặc không biết 0 điểm. Sinh viên đạt $\geq 60\%$ tổng điểm được xếp loại kiến thức tốt. Phần thái độ gồm 5 câu theo thang Likert 5 mức, tổng điểm tối đa 25; sinh viên đạt $\geq 80\%$ tổng điểm được đánh giá có thái độ tích cực.

2.6.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu viên đến trực tiếp các lớp học tại Đại học Phenikaa gặp gỡ các bạn sinh viên giới thiệu về đề tài nghiên cứu. Sau khi được cung cấp đầy đủ thông tin, sinh viên có quyền quyết định tham gia hoặc không tham gia khảo sát. Nếu đồng ý tham gia, các bạn sinh viên sẽ được gửi link truy cập bộ câu hỏi khảo sát trên Google Form để tiến hành trả lời câu hỏi. Khi đủ số lượng mẫu theo kế hoạch nghiên cứu sẽ tiến hành đóng link Google Form và không tiếp nhận thêm phản hồi mới.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu được thu thập qua bộ câu hỏi tự điền được làm sạch, loại bỏ các giá trị ngoại lai và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0. Các biến định tính được mô tả bằng tần số và tỷ lệ phần trăm; biến định lượng trình bày bằng giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD). Mỗi liên quan giữa các yếu tố như tuổi, giới tính, tôn giáo, tình trạng mối quan hệ, ngành học, kiến thức, thái độ và nguồn thông tin về VTTTC được kiểm định bằng phép Chi-square, với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được chấp thuận về mặt đạo đức theo quyết định số 1323/ QĐ-ĐHP-ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Đại học Phenikaa.

3. KẾT QUẢ

Bảng 1. Các đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18-20 tuổi	72	29,3
	Trên 20 tuổi	174	70,7
Giới tính	Nam	85	34,6
	Nữ	161	65,4

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Năm học	Năm 1	44	17,9
	Năm 2	34	13,8
	Năm 3	80	32,5
	Năm 4	63	25,6
	$\geq$ Năm 5	25	10,2
Ngành học	Khối ngành khoa học sức khỏe	74	30,1
	Khối ngành kỹ thuật và công nghệ	46	18,7
	Khối ngành khoa học xã hội và nhân văn	66	26,8
	Khối ngành kinh tế - kinh doanh	60	24,4
Nơi ở hiện tại	Ở nhà trọ/ kí túc xá	177	72,0
	Sống cùng gia đình/ hộ hàng	69	21,5
Tôn giáo	Có	53	21,5
	Không	193	78,5
Tình trạng mối quan hệ	Độc thân	169	68,7
	Đang trong mối quan hệ yêu đương	77	31,3

Nhận xét: Bảng 3.1 cho thấy phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu từ 20 tuổi trở lên (70,7%), trong đó sinh viên nữ chiếm 65,4%. Về năm học, sinh viên năm 3 chiếm tỷ lệ cao nhất (32,5%), trong khi năm 5 trở lên chiếm thấp nhất (10,2%). Đối tượng nghiên cứu phân bố tương đối đồng đều giữa các khối ngành: Khoa học Sức khỏe (28,5%), Khoa học Xã hội & Nhân văn (26,8%), Kinh tế - Kinh doanh (24,4%) và Kỹ thuật - Công nghệ (18,7%). Về nơi ở hiện tại, phần lớn sinh viên sống ở nhà trọ/ kí túc xá chiếm 72,0% và đa số sinh viên không theo tôn giáo nào chiếm 78,5%. Về tình trạng mối quan hệ, sinh viên độc thân chiếm tỷ lệ cao nhất (67,9%), còn lại là đang trong mối quan hệ yêu đương chiếm 32,1%.

Bảng 2. Tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt về viên thuốc tránh thai khẩn cấp

Điểm kiến thức (Mean $\pm$ SD)	10,22 $\pm$ 2,39 (95%CI: 9,92 – 10,52)	
	Tần số	Tỷ lệ
Kiến thức tốt	157	63,8
Kiến thức chưa tốt	89	36,2
Tổng	246	100

Nhận xét: Kết quả cho thấy 63,8% sinh viên có kiến thức tốt về VTTTC, trong khi 36,2% có kiến thức chưa tốt. Phần lớn sinh viên biết đến VTTTC (67,9%).

Bảng 3. Tỷ lệ sinh viên thái độ tốt về viên thuốc tránh thai khẩn cấp

Điểm thái độ (Mean $\pm$ SD)	18,66 $\pm$ 3,13 (95%CI: 18,27 – 19,05)	
	Tần số	Tỷ lệ
Thái độ tốt	209	85,0
Thái độ chưa tốt	37	15,0
Tổng	246	100

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu cho thấy 85% sinh viên có thái độ tốt về VTTTC, sinh viên có thái độ chưa tốt chiếm tới 15%.

Bảng 4. Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ của sinh viên

Tên biến		Kiến thức tốt (n= 157) AOR (95%CI)	Thái độ tốt (n= 209) AOR (95%CI)
Tuổi	Trên 20 tuổi	0,42 (0,13 – 1,29)	0,32 (0,08 – 1,31)
	18 – 20 tuổi	-	-
Giới tính	Nữ	2,66 (1,38 – 5,13)*	0,93 (0,38 – 2,27)
	Nam	-	-
Năm học	Năm 1	-	-
	Năm 2	1,03 (0,38 – 2,78)	0,49 (0,12 – 2,05)
	Năm 3	4,05 (1,15 – 14,32)*	2,15 (0,38 – 12,08)
	Năm 4	4,20 (1,10 – 16,07)*	0,99 (0,17 – 5,62)
	≥ Năm 5	4,92 (1,07 – 22,52)*	1,40 (0,20 – 9,62)
Ngành học	Khối ngành khoa học sức khỏe	2,28 (1,02 – 5,09)*	2,06 (0,69 – 6,19)
	Khối ngành kỹ thuật và công nghệ	1,33 (0,53 – 3,33)	0,55 (0,17 – 1,80)
	Khối ngành khoa học xã hội và nhân văn	0,87 (0,40 – 1,89)	0,84 (0,31 – 2,29)
	Khối ngành kinh tế- kinh doanh	-	-
Nơi ở	Ở nhà trọ/ kí túc xá	1,55 (0,81 – 2,95)	1,40 (0,91 – 4,10)
	Sống cùng gia đình/ họ hàng	-	-
Tôn giáo	Không	0,83 (0,41 – 1,68)	0,92 (0,37 – 2,32)
	Có	-	-
Tình trạng mối quan hệ	Độc thân	1,12 (0,61 – 2,07)	1,93 (0,91 – 4,10)
	Đang trong mối quan hệ yêu đương	-	-

* $p < 0,05$; kiểm định Hosmer và Lemeshow $> 0,05$ cho thấy mô hình phù hợp; AOR: OR hiệu chỉnh

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy giới tính, năm học và ngành học có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về viên thuốc tránh thai khẩn cấp ($p < 0,05$). Ngược lại, không có yếu tố nhân khẩu học nào cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê với thái độ về VTTKC.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu thực hiện trên 246 sinh viên Trường Đại học Phenikaa. Kết quả cho thấy 63,8% sinh viên có kiến thức tốt về VTTKC. Tỷ lệ này cao hơn nghiên cứu của Hoàng Thị My (7) và nghiên cứu của Yongpradern Siranee tại Thái Lan năm 2018 (8). Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên từng nghe hoặc biết đến VTTKC chỉ đạt 67,9%, thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Hồng Thắm và cộng sự (2024) (4). Mặc dù phần lớn sinh viên hiểu đúng mục đích và cách sử dụng thuốc, vẫn còn hạn chế trong việc xác định thời điểm sử dụng hiệu quả nhất và nhận thức rằng thuốc không phòng ngừa bệnh

lây truyền qua đường tình dục. Một số sinh viên cũng còn nhầm lẫn về bản chất và tác dụng phụ của VTTKC. Điều này cho thấy kiến thức của sinh viên tuy ở mức khá nhưng vẫn còn những khoảng trống nhất định cần được cải thiện thông qua các hoạt động truyền thông và giáo dục sức khỏe sinh sản. Do đó, cần tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản và truyền thông trong môi trường đại học, đặc biệt với các ngành không thuộc khối sức khỏe, nhằm nâng cao nhận thức và hướng tới sử dụng thuốc an toàn, đúng cách.

Về thái độ, có 85% sinh viên thể hiện thái độ tích cực với VTTKC, tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị My (7), và cao hơn nghiên cứu của Đào Anh Sơn (5). Điều này thể hiện sự cởi mở trong việc tiếp cận thuốc như một biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản. Tuy nhiên, nhiều sinh viên vẫn lo ngại việc sử dụng thường xuyên có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và chưa hiểu rõ về cơ chế tác dụng của thuốc. Bên cạnh đó, một bộ phận sinh viên còn chịu ảnh hưởng bởi định kiến văn hóa, cho rằng VTTKC chỉ dành cho phụ nữ đã kết hôn hoặc người không chung thủy. Những kết quả này phản ánh nhu cầu tiếp tục tăng cường giáo dục giới tính, cung cấp thông tin chính xác và cập nhật về VTTKC, nhằm củng cố thái độ tích cực và nâng cao sức khỏe sinh sản trong nhóm sinh viên.

Phân tích hồi quy logistic cho thấy giới tính, năm học và ngành học có liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về VTTKC. Cụ thể, sinh viên nữ thì khả năng có kiến thức tốt về VTTKC cao gấp 2,66 lần so với sinh viên nam ($OR = 2,66$; $95\%CI$: $1,38 - 5,13$). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương tự như nghiên cứu của Filiz Aslantekin-Özcoban tại Thổ Nhĩ Kỳ, theo nghiên cứu này sự khác biệt điểm kiến thức về VTTKC giữa sinh viên nam và sinh viên nữ là có ý nghĩa thống kê (9). Kết quả phân tích chỉ rõ sinh viên nữ thường quan tâm nhiều hơn đến sức khỏe sinh sản, điều này nhấn mạnh các chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản cần được thiết kế riêng theo giới tính để nâng cao nhận thức chung cho cả nam và nữ.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến còn xác nhận có sự khác tỷ lệ biết kiến thức tốt về VTTKC giữa sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm 3 ($AOR = 4,05$; $95\%CI$: $1,55 - 14,32$); sinh viên năm 4 ($AOR = 4,2$; $95\%CI$: $1,1 - 16,07$); sinh viên ≥ năm thứ 5 ($AOR = 4,92$; $95\%CI$: $1,07 - 22,52$). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự như nghiên cứu của Đào Anh Sơn tại Hà Nội, trong nghiên cứu này, các tác giả cũng chứng minh sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức tốt giữa các năm học khác nhau (5). Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò của giáo dục sức khỏe cần được thực hiện liên tục trong chương trình đại học để thu hẹp khoảng cách kiến thức giữa các nhóm năm học, góp phần cải thiện sức khỏe sinh sản cộng đồng lâu dài.

Ngoài ra, kết quả phân tích cũng cho thấy, sinh viên thuộc khối ngành sức khỏe thì khả năng có kiến thức tốt về VTTKC cao hơn so với những sinh viên còn lại ($AOR = 2,28$; $95\%CI$: $1,02 - 5,09$). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị My tại thành phố Hồ Chí Minh, trong nghiên cứu này các tác giả cũng chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) về kiến thức tốt của sinh viên các ngành học khác nhau (7). Điều này phản ánh rằng sinh viên khối sức khỏe được đào tạo chuyên sâu hơn về kiến thức y tế, từ đó gợi ý cần tích hợp các mô-đun giáo dục sức khỏe sinh sản bắt buộc vào chương trình học đa ngành nhằm nâng cao nhận thức toàn diện trong cộng đồng sinh viên.

Kết quả phân tích chưa xác nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi, nơi ở, tôn giáo với tình trạng kiến thức tốt về VTTTC của sinh viên. Đồng thời, phân tích đơn biến có ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các biến độc lập với thái độ tốt của sinh viên về VTTTC. Tuy nhiên khi đưa vào phân tích hồi quy đa biến không ghi nhận các mối liên quan có ý nghĩa thống kê.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu ghi nhận 67,9% sinh viên biết về VTTTC, trong đó 63,8% có kiến thức tốt và 85,0% có thái độ tích cực. Kết quả hồi quy đa biến cho thấy giới tính, năm học và ngành học có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về VTTTC ($p < 0,05$), trong khi thái độ chỉ liên quan ở mức đơn biến với tình các biến độc lập. Nhìn chung, kiến thức và thái độ về VTTTC ở sinh viên ở mức khá, song vẫn còn những khoảng trống nhất định. Do đó, cần đẩy mạnh các chương trình truyền thông và giáo dục sức khỏe sinh sản qua các kênh chính thống nhằm giúp sinh viên nâng cao hiểu biết và sử dụng VTTTC an toàn, hiệu quả.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] UNFPA và Bộ Y tế. Điều tra quốc gia về Sức khỏe Sinh sản và Sức khỏe Tình dục của Thanh thiếu niên Việt Nam độ tuổi 10-24. 2017.

- [2] UNICEF. Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam 2020-2021 2021 [Available from: <https://www.unicef.org/vietnam/vi/bao-cao/dieu-tra-cac-chi-tieu-phat-trien-ben-vung-ve-tre-em-va-phu-nu-viet-nam-2020-2021>].
- [3] WHO. Abortion 2025 [Available from: <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/abortion>].
- [4] Nguyễn HT, Đỗ TH, Nguyễn LAK. Kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp của sinh viên điều dưỡng trường đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 2024(82):81-7. doi:10.58490/ctump.2024i82.3194.
- [5] ơn ĐA, Hạnh NTT, Linh TK. Kiến thức, thái độ về thuốc tránh thai khẩn cấp của nữ sinh viên đại học tại Hà Nội năm 2019. Tạp chí nghiên cứu Y học. 2020;TCNCYH 126 (2) - 2020.
- [6] Phong NT, Hào PHH. Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về một số biện pháp tránh thai của sinh viên trường cao đẳng y tế Hà Nội, năm 2013. Tạp chí phụ sản - 12(2), 207-210. 2014.doi.org/10.46755/vjog.2014.2.960
- [7] My HT, Hiền MT. Kiến thức, thái độ về viên thuốc tránh thai khẩn cấp và các yếu tố liên quan của sinh viên khoa điều dưỡng - kỹ thuật y học, đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ số 55/2022. 2022.
- [8] Yongpradern S, Uitrakul S, Daengnapapornkul P, R Ol, Sinsangbun B. Knowledge and attitude toward emergency contraceptive pills among first-year undergraduate students in Southern Thailand. BMC Med Educ. 2022;22(1):593.doi:10.1186/s12909-022-03659-2.
- [9] Gün M, Aslantekin-Özcoban F. Emergency contraception knowledge level and e-health literacy in Turkish university students. Clinical and Experimental Obstetrics & Gynecology. 2021;48(6).doi:10.31083/j.ceog4806225.

